

Phản hồi qua bài giảng “Lời Thật Mất Lòng” của Thầy Chân Tính.

Phản bác luận điệu, nhận định sai trái về Pháp tu Tịnh Độ.

-Pháp môn Niệm Phật cũng được nói trong kinh tạng Nam Truyền, Niệm Phật là một trong những pháp môn tu hành rất căn bản được Đức Thế Tôn chỉ dạy rất rõ ràng, hiện còn lưu lại trong các bản kinh cổ nhất, cả tạng Pàli và kinh tạng Hán truyền.

Kinh Tăng Chi Bộ, phẩm Một pháp, cũng ghi lại pháp môn niệm Phật này, như sau: *“Có một pháp, này các Tỳ kheo, được tu tập, được làm sung mãn, đưa đến nhất hướng nhằm chán, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết bàn. Một pháp ấy là gì? Chính là niệm Phật. Chính một pháp này, này các Tỳ kheo, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến nhất hướng nhằm chán, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết bàn”* (Kinh Tăng Chi Bộ I, chương 1, phẩm Một pháp, phần Niệm Phật, HT Thích Minh Châu dịch)

Trong Trường A Hàm, Kinh Tam Tụ ghi: *“Thế nào là sáu pháp dẫn đến Niết-bàn? Sáu tư niệm: niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm thí, niệm giới, niệm thiên.”*(Tuệ Sỹ dịch)

-Tịnh độ được phát triển ở Ấn Độ, nhưng không thiết lập tông phái, có ba tác phẩm được coi là nền tảng của Tịnh độ tông là kinh Vô Lượng Thọ, kinh Quán Vô Lượng Thọ, kinh A Di Đà, và tác phẩm Vãng sinh Tịnh độ luận của Thế Thân. Ngoài ra còn có rất nhiều kinh điển đề cập đến giáo lý Tịnh Độ như: Kinh Đại Bảo Tích, kinh Hoa nghiêm, kinh Bi-Hoa, kinh Xung Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ, kinh Lăng Nghiêm, kinh Pháp Hoa, kinh Bát Chu Tam Muội, Kinh Niệm Phật Ba La Mật, Đại Tập Kinh, v.v... và nhiều bộ luận khác.

-Trong Kinh Quán Vô Lượng Thọ, trong kinh miêu tả vua Tần Bà Sa La và bà Vi Đề Hy bị nhốt trong cung cấm, bà Vi Đề Hy đau khổ, thương khóc vì bị giam cầm, bà hướng về chỗ Phật thường ngự tại Kỳ Xà Quật, cầu thỉnh Đức Thế Tôn thương xót cho hai vị tôn giả Mục Liên, A Nan đến dạy dỗ, thuyết pháp cho con. Nhân đó mà Đức Thế Tôn nói về ba phước tịnh nghiệp, mười sáu cách quán vi diệu và nói về 9 phẩm, dạy người cầu được vãng sanh về cõi Tịnh độ. Hiện nay, vẫn còn dấu tích ngục giam vua Tần Bà Sa La, khi bị A Xà Thế giam giữ tại đây, vua Tần Bà Sa La thường đi qua lại bên cửa sổ nhà ngục, nhìn lên núi Linh Thứu, ngưỡng vọng về Đức Phật. Từ ngục giam có thể nhìn thấy núi Linh Thứu, hiện vẫn còn lưu dấu.

-Kinh A Di Đà: Đức Phật ở vườn Cấp Cô Độc, nước Xá-vệ, nói về quả báo vi diệu y chánh Tịnh độ, khiến mọi người sanh lòng tin, khuyến khích người nghe cầu vãng sanh để lập nguyện, lại khiến hành giả chấp trì danh hiệu để lập hạnh. Tín, hạnh, nguyện là tông cương yếu của pháp môn Tịnh độ. Phương thức tu tập để được vãng sanh Tịnh độ, là chúng sanh cần phải sanh tâm tha thiết chí thành, chấp trì thánh hiệu của Phật A Di Đà, từ một ngày cho đến bảy ngày, đạt được nhất tâm bất loạn, lúc lâm chung Phật A Di Đà cùng Thánh chúng hiện thân đến tiếp dẫn. Cuối bộ kinh, vì muốn chúng sanh sanh tâm tin tưởng kiên cố đối với pháp môn niệm Phật, Đức Phật đã dẫn lời tán dương và ấn chứng của chư Phật trong mười phương, đồng thời Ngài lại một lần nữa khuyến khích chúng sanh, nên phát nguyện cầu sanh thế giới Cực Lạc.

Kinh A Di Đà là một trong ba bộ kinh quan trọng nhất của Tịnh Độ tông, có cả bản tiếng Phạn (Sanskrit) và được các dịch giả nổi tiếng và uy tín dịch sang Hán văn như: Cưu Ma La Thập và Huyền Trang.

-Kinh Vô lượng thọ: Đức Phật ở trong núi Linh Thứu, nước Ma-kiệt-đà, nói về nhân địa ban đầu của đức Phật A-di-đà, bỏ nước xuất gia, phát bốn mươi tám lời nguyện. Kinh này được chép lại những lời thệ nguyện của đức A-Di-Đà, khi còn là một vị Tỳ kheo tên là Pháp Tạng. Nội dung của lời thệ nguyện ấy là: sau khi thành Phật, ngài sẽ lập ra một quốc độ hết sức trang nghiêm thanh tịnh, để tiếp dẫn chúng sanh trong mười phương Thế giới về đó, nếu những chúng sanh ấy thường niệm đến danh hiệu Ngài và thường cầu được vãng sanh về cõi tịnh độ của Ngài.

-Như vậy, cả hai truyền thống, Nam truyền và Bắc truyền, trong các kinh tạng đều ghi nhận pháp môn niệm Phật rất rõ ràng. Điều này chứng tỏ pháp môn này rất phổ biến thời Đức Phật còn tại thế, được đích thân Đức Thế Tôn chỉ dẫn, và xem nó như là một trong những con đường đi đến giác ngộ giải thoát, chứng nhập Niết bàn.

Kinh Vô Lượng Thọ được dịch từ Tiếng Phạn (*một cổ ngữ của Ấn Độ, còn gọi là bắc Phạn- Sanskrit*), do kinh văn được dùng để dịch đã khác nhau nên bản dịch có nhiều bản dịch giống và khác nhau là điều đương nhiên. Về nguyên nhân Phạn bản có sự sai khác là do các bản kinh tiếng Phạn đều là bản chép tay nên dễ bị chép sai và sót. Theo ông Trầm Thiên Đăng cho rằng: *“nếu nghiên cứu năm bản dịch còn tồn tại, ta có thể suy ra rằng hiện tại có ít nhất ba bản Phạn”* (trích từ Chú Giải Kinh Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác)

Về số lượng các bản dịch là mười hai bản dịch, hiện nay chỉ còn lại được năm bản dịch. Chúng ta cần biết rằng các bản dịch điều là các vị dịch giả nổi tiếng, phần lớn là người Ấn Độ như: Chi Lô Ca Sấm, Chi Khiêm, Bồ Đề Lưu Chi, Khang Tăng Khải...và người xứ Tây Vực dịch. Điều này chứng tỏ Kinh điển Đại thừa, Kinh Vô Lượng Thọ không thể nào gọi là ngụy tạo, kinh giả được.

Bản kinh Vô Lượng Thọ với mười hai lần dịch, trải qua tám triều đại: Đời Hán hai bản dịch, đời Ngô một bản, đời Tào Ngụy hai bản, đời Tây Tấn một bản, Lưu Tống hai bản, Đường một bản, Triệu Tống một bản.

Điều này chứng tỏ tầm quan trọng, sự lợi ích, giá trị của bản kinh Vô Lượng Thọ, nên có nhiều bản dịch dị đồng, bởi có nhiều Phạn bản. Có thể do Phật giảng, tuyên thuyết vào những thời điểm khác nhau, để nói về Tịnh độ.

Kinh Vô Lượng Thọ do được Đức Phật thuyết, nói như thầy Chân Tính, đây là kinh giả tạo hay sao?. Tất cả kinh điển đều được kết tập bằng chữ viết khoảng từ 200 năm đến 300 năm, chứ không riêng gì Kinh Vô Lượng Thọ. (dẫn chứng ở phía sau bài viết).

-Nguồn gốc Phật giáo Trung Quốc: Phật giáo Ấn Độ đã du nhập vào Trung Quốc, do các nhà buôn hay các nhà sư truyền giáo người Ấn qua các ngã đường biển và đường bộ. Phật giáo bắt nguồn từ Ấn Độ, khi đã có sự truyền bá thì chia làm 2 nhánh lớn. Một hướng về phía Nam, tức là Nam Tông Phật giáo. Một hướng về phía Bắc, tức là Bắc Tông Phật giáo ngày nay.

Trung Quốc là một đất nước rộng lớn, ảnh hưởng mạnh đến các nước phía Bắc từ xưa cho đến bây giờ. Vì vậy, Phật giáo từ Ấn Độ truyền sang Trung Quốc cũng đóng một vai trò quan trọng và ảnh hưởng đến các nước lân cận.

Theo “*Thuyết khẩu Truyền Phật giáo của Y Tôn*”, vào Niên hiệu Nguyên Thọ năm đầu (Thế kỷ thứ II trước TL), đời vua Ai Đế nhà Tiền Hán, có Y Tôn, sứ giả nước Đại Nhục Chi tới, đem Phật giáo truyền miệng cho Trần Cảnh Hiên.

Như vậy, Phật giáo truyền đến Trung Quốc vào thế kỷ thứ 2 trước Tây Lịch từ Trung Á nhằm niên hiệu Nguyên Thọ đời vua Ai Đế nhà Tiền Hán, nhưng Phật giáo không truyền bá rộng rãi cho đến năm 67 Tây lịch, dưới triều vua Minh Đế (niên hiệu Vĩnh Bình thứ 10 nhà Hậu Hán) . Ca Diếp Ma Đằng (Kàsyapamátanga) và Trúc Pháp Lan (Dharmaraksa) là hai vị Tăng Ấn Độ đầu tiên đến Trung Quốc

vào niên hiệu Vĩnh Bình năm thứ 10 (67 TL) thời vua Minh Đế Hậu Hán. Trong khi truyền đạo tại miền Bắc Ấn, hai Ngài đã sang Trung Quốc theo lời thỉnh cầu của phái đoàn 18 người do vua cử đến Ấn Độ (Tây Trúc) tìm đạo. Khi hai Ngài tới Trung Quốc, vua Minh Đế rất tôn kính, vua cho dựng chùa Bạch Mã, là ngôi chùa đầu tiên ở Trung Quốc, để hai Ngài phiên dịch kinh điển. Tứ Thập Nhị Chương là bộ kinh đầu tiên được hai Ngài dịch tại chùa Bạch Mã. Sau đó thì có nhiều kinh được hai Ngài phiên dịch.

Từ đó Phật giáo càng ngày càng phát triển, sau ngài Ngài Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan, các nhà truyền đạo, các tăng sĩ từ Ấn Độ (xứ Tây Trúc) cũng tiếp tục truyền đến, trong số đó có các ngài: ngài An Thế Cao (An Shih-Kao), là người An Tức (Parthian, thuộc Bắc Ấn), ngài Chi Lô Ca Sám (Lokaksema), ngài Trúc Phật Sóc (Sangha Buddha), cư sĩ An Huyền - người nước An Tức (Parthia), ngài Đàm Quả (Dharmaphala) - người Tây vực v.v... đến Trung Quốc vào năm, mang theo nhiều Kinh điển để phổ biến nơi vùng đất mới này. Thời kỳ này kinh chữ Phạn dịch ra chữ Hán khoảng 300 bộ.

Phật giáo Trung Quốc đóng vai trò quan trọng của việc phiên dịch kinh sách, nhiều vị tăng sĩ nổi tiếng kiêm dịch giả, như Cưu Ma La Thập (Kumarajiva), Chân Đế (Paramartha), Bất Không (Amoghavajra), Huyền Trang (*Hsuan-Tsang*), Phật Đà Ba La (Buddhabhadra) v.v... Trải qua nhiều thế hệ, nhiều tăng sĩ người Trung Quốc sang Ấn Độ để du học, học cổ ngữ tại đây, để từ đó dịch kinh sách sang tiếng Trung Quốc. Cho nên đất nước Trung Quốc đã lưu giữ phần lớn các kinh điển Bắc Truyền, kinh điển Đại Thừa, mà phần lớn kinh sách Phật giáo bằng tiếng Phạn (Sanskrit) ở Ấn Độ đã bị hủy diệt vào thế kỷ 14 sau cuộc xâm lăng của Hồi giáo vào Ấn Độ hoặc do thất truyền, hư nát. Không thể nói rằng Kinh điển Bắc truyền

hay Kinh điển đại thừa không phải là lời Phật thuyết, đây là điều hết sức sai lầm của một số người. Nói như thế các ngài như: Ca Diếp Ma Đằng, Trúc Pháp Lan, An Thế Cao, Chi Lôu Ca Sâm, Trúc Phật Sóc, Khương Tăng Hội, Cưu Ma La Thập, Pháp Hiền, Nghĩa Tịnh, Chân Đế, Bất Không, Huyền Trang, Phật Đà Ba La v.v...chẳng lẽ nào các ngài đó dịch từ bản kinh cổ ngữ Ấn Độ sang Tiếng Trung Quốc, toàn là kinh điển ngụy tạo, kinh giả hay sao?.

-Nói về lịch sử Kiết tập kinh điển, không riêng gì kinh điển Bắc Truyền, hay kinh Vô Lượng Thọ, mà Kinh điển Nam Truyền (Theravàda ) được kiết tập và viết bằng chữ trên văn bản, cũng khoảng từ 200 năm đến 300 năm, sau Phật Niết Bàn. Trong hai lần Kiết tập lần 1 và lần 2, chư Tăng Kiết tập theo thể thức hội tụng chứ chưa dùng cách ghi chép. Mãi cho đến lần Kiết tập thứ 3 và thứ 4, ngoài cách hội tụng còn được ghi chép lại bằng văn tự.

Lại nữa, theo ngài Huyền Trang kể lại khi ngài viếng Ấn Độ vào giữa thế kỷ thứ bảy. Theo ngài thuật lại, sự thực có hai nhóm Kiết tập trong thời gian Kỳ Kiết Tập Lần Thứ Nhất. Nhóm thứ nhất gồm năm trăm vị trưởng lão do ngài Mahakasyapa (Ma Ha Ca Diếp) cầm đầu tụ tập trong động Saptaparna và Kiết tập một hệ thống kinh điển. Nhưng còn có một số tăng chúng hội họp bên ngoài động và Kiết tập một hệ thống kinh điển riêng. Những vị trưởng lão, như chúng ta đã biết, tập trung sự chú trọng vào giới luật, trong khi hệ thống kinh điển của nhóm bên ngoài phản ánh sự không thỏa mãn với phạm vi nhỏ hẹp đó, và đã đặt nền tảng cho cái mà sau này trở thành Bộ Đại Chúng.

-Theo Sử liệu, sau khi Kiết tập lần thứ nhất bế mạc, ngài Phú Lô Na dẫn 500 tỳ kheo khất thực ở Nam sơn về tới, giáo hội cho ngài biết nội dung đã Kiết tập, ngài

Phú Lô Na tuyên bố : "Chư đức đã Kiết tập xong Phật Pháp như vậy rồi, nhưng những pháp mà tôi đã được riêng nghe từ kim ngôn của Phật, cũng nên thọ trì".

Câu chuyện này về sau biến thành giai thoại "Giới ngoại kiết tập", truyền tụng ở Bắc Phương Phật Giáo như sau : Trong khi 500 vị La Hán họp ở Vương Xá thành, có một số tỳ kheo khác do Bà Sư Ba (Baspa) làm Thượng thủ, họp tại một nơi gần đó để Kiết tập, gọi là "Đại chúng bộ Kiết tập" hay "Giới ngoại Kiết tập".

Do đó việc Kiết tập của kinh điển Đại Thừa đã có mặt trong thời gian có Kỳ Kiết Tập Lần Thứ Nhất. Thế mà Nam Truyền (Theravàda ), lại không công nhận Kinh điển đại thừa (Bắc Truyền), ban đầu đã có sự phân hóa như thế. Có một số người cho rằng, đây kinh điển chính thống và không chính thống, điều này hoàn toàn sai. Tất cả kinh điển đều do Phật thuyết, thế mà lại phân chia, không công nhận, chỉ trích lẫn nhau. Đừng cho rằng kinh này là kinh gốc, kinh kia là ngụy tạo. Hoặc công kích truyền thống kinh điển lẫn nhau, gây ra chia rẽ mất đoàn kết trong nội bộ Phật giáo. Do đó, chúng ta nên đi tìm những điểm chung nhất, những điểm giống nhau của các truyền thống Phật giáo, bộ phái Phật giáo mà một số học giả, tăng sĩ đã từng làm, đã từng đề cập.

-Trong Buddhavamsa (Phật sử) thuộc Tiểu bộ kinh: là tập kinh theo thể thơ kệ nói về sự tích 24 vị cổ Phật từ Đức Phật Dipankara (Nhiên Đăng) đến Đức Phật Kassapa (Ca Diếp) và cuối cùng là câu chuyện của Đức Phật Gotama. Tất cả đều do Đức Phật Gotama kể lại từ khi Ngài còn là Bò tát được Đức Phật Dipankara thọ ký cho đến khi Ngài diệt độ trong Niết bàn Vô dư y.

Số lượng Quốc Độ của Chư Phật đã được Đức Phật Thích Ca thuật lại trong Buddhāpadāna thuộc Tiểu Bộ của Chính Tạng Pāli như sau: "*Disā dasavidhā loke, yāyato natthi antakam. Tasmiñca disābhāgamhi, buddhakkettāasarñkhiyā.*" Tỳ khuu

Indacanda đã dịch tiếng Việt là: “Mười phương ở thế giới vũ trụ đối với người đang du hành là vô tận (không có điểm tận cùng). Và ở mỗi phương (thế giới) ấy, các địa phận của chư Phật là (vô số) không thể đếm được.”

Trong bài viết “*Sự Mô Tả Tịnh Độ Của Chư Phật Trong Tạng Pāli*”, tác giả Tống Phước Khải nhận định: “*Như vậy, lời của Đức Phật Thích Ca trong Chính Tạng Pāli đã khẳng định sự tồn tại những Quốc Độ của Chư Phật là vô số. Những Quốc Độ này thì tồn tại khắp mười phương vũ trụ. Chúng ta nhận thấy rằng, việc xác định có sự tồn tại vô số các Thế Giới của Chư Phật không phải chỉ xuất hiện riêng ở hệ thống kinh điển Sanskrit mà ngay cả hệ thống kinh điển Pāli cũng ghi nhận rất rõ ràng về vấn đề này.*”

-Lại nữa, Thầy Chân Tính còn nói: “Đức Phật hiện ra tiếp dẫn ai chưa, thầy cũng chưa thấy luôn”. Thầy không tin có Phật thiết, Đức Phật hiện ra trước mặt, thầy mới tin. Thầy không tin là có vãng sanh. Thầy còn nêu dẫn chứng Hòa thượng Thích Trí Tịnh (*Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN*), một vị cao tăng, vị tu theo Tịnh độ nổi tiếng của Việt Nam, lúc ngài sắp mất, chư Tăng Ni đến hộ niệm, sao chẳng thấy Phật. Lý luận của thầy sao giống ngoại đạo quá. Thử hỏi có pháp môn nào tu theo Phật giáo đã thấy được Phật chưa, đừng nên phản bác như thế. Thấy hay không thấy là ở người Niệm Phật, chứ người không Niệm Phật, không tưởng Phật, không nhớ đến Phật thì làm sao mà thấy. Mà thấy hay không thấy là chuyện của mỗi người, không cần đánh giá hay phê phán như thế.

-Còn lợi ích của hộ niệm, trợ niệm không ai mà không biết, giờ phút cận tử nghiệp, lúc hấp hối rất quan trọng. Ý niệm cuối cùng ấy rất quan trọng, Nếu lúc ấy mà nghe tiếng niệm Phật thì người đó sẽ không bị vương bận hay âu lo, mà chỉ nương vào tiếng niệm để niệm Phật, nhớ Phật. Vì vậy hộ niệm lúc lâm chung là tốt, là quan trọng. Trong Kinh Na Tiên có ghi: “*Vua hỏi Na Tiên rằng: với người cả*



*đời tạo ác, khi lâm chung mới niệm Phật, liền được sanh về nước Phật, việc này khó tin? Na Tiên đáp: Như người lấy một tảng đá lớn để trên chiếc thuyền bơi qua sông, nhờ thuyền đá không chìm. Người tuy trước ác; nhưng nhờ ăn năn hối cải niệm Phật, nghiệp ác tiêu liền được vãng sanh.”*

-Vãng sanh hay không là thì vẫn có một số biểu hiện tốt như: biết trước ngày vãng sanh, tướng lành, nét mặt vui tươi, sắc diện hồng, có hương thơm, có ánh sáng, ngòai kiết già xoay mặt về hướng Tây, to tiếng niệm Phật, đọc kệ trước khi vãng sanh, v.v... mà trong các truyện vãng sanh có đề cập và có lợi ích về Niệm Phật như: Gương Sáng Niệm Phật, Đường Về Cực Lạc, Những Truyện Niệm Phật Cảm Ứng Mắt Thấy Tai Nghe v.v...Có đến hàng ngàn trường hợp khác nhau. Ở Việt Nam, Thượng tọa Chơn Thanh khi viên tịch đã lưu lại chiếc lưỡi xá lợi, do thầy niệm Phật tinh chuyên, giới định tuệ trang nghiêm. Và còn rất nhiều trường hợp khác, người thật, việc thật chứ không phải do ung thư nên xương trắng. Với ngọn lửa cả ngàn độ thì xương nào cũng cháy cả. Chỉ có xá lợi là không bị cháy, như trường hợp ai cũng biết đó là xá lợi tim của HT Thích Quảng Đức, ngài Cưu Ma La Thập sau khi hỏa táng đã lưu lại xá lợi lưỡi. Cho nên đừng xem là không có.

-Đây là một vài góp ý đối với bài giảng của thầy Chân Tính và cũng như một số học giả đánh giá sai về Pháp môn Tịnh độ, kinh điển Nam Truyền, kinh điển Sanskrit, cúi xin mọi người nghiên cứu thật kỹ và thực hành trước khi phát biểu. Chỉ lý luận suông là vô ích, mà không đi vào bản chất của sự tu tập, thực hành. Cũng bởi cơ bản ít chịu học hỏi, hoặc cố chấp về một tạng kinh. Hoặc tin vào nhận định của một số học giả Tây Phương là điều hết sức sai lầm.

Kính tri

Người viết: Hạnh Lạc (Đệ tử Đức Phật).